

## KẾ HOẠCH

### **Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH; Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH ngày 13/4/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo (gọi tắt là Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTBXH).

Thực hiện Kế hoạch số 285/KH-UBND ngày 25/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thị xã nhằm xác định, lập danh sách, phân loại chính xác, đầy đủ số liệu, thông tin cơ bản về hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều để có cơ sở xây dựng kế hoạch, giải pháp giảm nghèo và thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2023.

Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình nhằm thống kê và lập được danh sách hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn làm căn cứ để hỗ trợ đóng thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách khác theo quy định.

##### **2. Yêu cầu**

Việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy,

chính quyền, sự tham gia của các cấp hội, đoàn thể và của người dân; phải được thực hiện đúng quy trình, đúng tiến độ về thời gian;

Đảm bảo tính chính xác theo nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ;

Lực lượng rà soát viên là người nắm rõ, thông thạo tình hình dân cư tại địa bàn, sử dụng thành thạo thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, Ipad,...), trực tiếp đến từng hộ gia đình để quan sát, khảo sát, thu thập thông tin của hộ gia đình;

Kết quả điều tra phải phản ánh đúng thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đời sống của nhân dân;

Tránh tình trạng chạy theo chỉ tiêu, thành tích, phản ánh sai lệch thực tế về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc thoát nghèo.

## **II. TIÊU CHÍ VÀ CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU; ĐỐI TƯỢNG RÀ SOÁT**

### **1. Tiêu chí và chuẩn nghèo đa chiều; chuẩn hộ có mức sống trung bình**

Tiêu chí và chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

#### **1.1. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều**

a) Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A)

- Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng tương ứng từ 140 điểm trở xuống;

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng tương ứng từ 175 điểm trở xuống.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

<b>STT</b>	<b>Dịch vụ xã hội cơ bản</b>	<b>Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản</b>
<b>1</b>	Việc làm	(1) việc làm
		(2) người phụ thuộc trong hộ gia đình
<b>2</b>	Y tế	(3) dinh dưỡng
		(4) bảo hiểm y tế
<b>3</b>	Giáo dục	(5) trình độ giáo dục của người lớn
		(6) tình trạng đi học của trẻ em
<b>4</b>	Nhà ở	(7) chất lượng nhà ở
		(8) diện tích nhà ở bình quân đầu người
<b>5</b>	Nước sinh hoạt và vệ sinh	(9) nguồn nước sinh hoạt
		(10) nhà tiêu hợp vệ sinh
<b>6</b>	Thông tin	(11) sử dụng dịch vụ viễn thông
		(12) phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

## 1.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình

### a) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo

STT	Chuẩn	Mức thu nhập bình quân; chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản	
		Khu vực nông thôn	Khu vực thành thị
1	Hộ nghèo	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. <b>Tương ứng mức điểm:</b> A ≤ 140 điểm và B ≥ 30 điểm	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. <b>Tương ứng mức điểm:</b> A ≤ 175 điểm và B ≥ 30 điểm
2	Hộ cận nghèo	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. <b>Tương ứng mức điểm:</b> A ≤ 140 điểm và B < 30 điểm	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. <b>Tương ứng mức điểm:</b> A ≤ 175 điểm và B < 30 điểm

### b) Chuẩn hộ có mức sống trung bình

STT	Chuẩn	Mức thu nhập bình quân	
		Khu vực nông thôn	Khu vực thành thị
1	Hộ có mức sống trung bình	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng	Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng

## 2. Đối tượng rà soát

- Toàn bộ hộ gia đình có tên trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 do Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý;

- Một số hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng có đơn đề nghị rà soát hoặc địa phương chủ động phát hiện thấy hộ gia đình gặp khó khăn, biên cố rủi ro trong năm có khả năng rơi vào diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

*Lưu ý: Ngoài các điều kiện để nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Phiếu A - Nhận dạng nhanh hộ gia đình - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, căn cứ thực trạng đời sống và công tác quản lý dân cư tại địa*

phương để xem xét trường hợp sau cũng không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

“Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở lên, trong đó có 02 thành viên trở lên trong độ tuổi lao động có sức khoẻ tốt, không bệnh tật”.

Các hộ gia đình làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp đang sinh sống trên địa bàn theo quy định của pháp luật về cư trú có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình.

### **III. PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH RÀ SOÁT**

#### **1. Phương pháp rà soát**

a) Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

b) Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình;

c) Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Sử dụng ứng dụng (App) rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 (đã được nâng cấp, bổ sung một số trường thông tin và chức năng) để triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023.

#### **2. Quy trình rà soát**

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

#### **3. Thời gian**

##### **a. Đối với rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo**

Thực hiện từ ngày 5/9/2023 đến hết ngày 14/12/2023

##### **b. Đối với việc xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình**

Tổ chức xác định mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hàng tháng (chỉ tổ chức xác định nếu trong tháng có giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình).

### **IV. NỘI DUNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN**

Từ ngày 5/9/2023 đến ngày 31/12/2023:

<b>STT</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung hoạt động</b>
1	Từ ngày 5/9/2023	* <b>Thị xã:</b>

STT	Thời gian	Nội dung hoạt động
	đến ngày 15/9/2023	- Phòng Lao động - TB&XH tham mưu UBND thị xã Kế hoạch rà soát; Tổ chức hội nghị triển khai kế hoạch và tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho cấp xã.
2	Từ ngày 15/9/2023 đến ngày 30/10/2023	<p><b>* Các xã, phường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến; triển khai kế hoạch rà soát về thôn, tổ dân phố trước ngày <b>18/9/2023</b>.</li> <li>- BCD các xã, phường tiến hành rà soát theo đúng quy định hướng dẫn về phương pháp, quy trình và bộ công cụ rà soát.</li> <li>- Tổng hợp kết quả rà soát sơ bộ và báo cáo lên Ban chỉ đạo thị xã trước ngày <b>20/10/2023</b>.</li> <li>- Kiểm tra các thông tin hệ thống phần mềm.</li> <li>- Tổng hợp kết quả rà soát chính thức và báo cáo lên Ban chỉ đạo thị xã trước ngày <b>30/10/2023</b>.</li> </ul>
3	Từ ngày 20/9/2023 đến ngày 10/11/2023	<p><b>* Thị xã:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức giám sát quá trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã, phường.</li> <li>- Thẩm định kết quả rà soát do các xã, phường chuyển đến; Tổng hợp, báo cáo kết quả sơ bộ về Sở Lao động-TB&amp;XH trước ngày <b>30/10/2023</b>; Tổng hợp, báo cáo kết quả chính thức về Sở LĐ-TB&amp;XH trước ngày <b>15/11/2023</b>.</li> </ul>
4	Từ ngày 10/11/2023 đến ngày 31/12/2023	<p><b>* Các xã, phường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND xã, phường Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trước ngày <b>20/11/2023</b>; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trước ngày <b>31/12/2023</b></li> </ul>

## V. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thị xã được bố trí từ nguồn ngân sách, nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

Tham mưu ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn thị xã.

Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho các điều tra viên; Phối hợp với các thành viên Ban chỉ đạo, cơ quan liên quan giám sát việc rà soát trên địa bàn.

Tổ chức thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 của xã, phường; trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương tổ chức phúc tra.

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025. Tham mưu Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả rà soát.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

## **2. Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã**

Tham mưu Ủy ban nhân dân thị xã phân bổ kinh phí kịp thời. Hướng dẫn các xã, phường các cơ quan liên quan về việc lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## **3. Công an thị xã**

Phối hợp, cung cấp cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các thông tin, số liệu liên quan đến số hộ dân cư, số nhân khẩu của các xã, phường tại thời điểm rà soát để làm cơ sở tính tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu sau rà soát.

Phối hợp, hỗ trợ xác thực thông tin hộ gia đình được rà soát với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đảm bảo thông tin thu thập, rà soát được chính xác, đầy đủ trước khi phê duyệt, công bố.

## **4. Bảo hiểm xã hội**

Hỗ trợ việc xác thực thông tin về chính sách bảo hiểm y tế đối với các thành viên hộ gia đình được rà soát khi có yêu cầu.

Phối hợp thực hiện kịp thời chính sách bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình sau khi kết quả rà soát, xác định được cấp có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, công bố.

## **5. Chi cục Thống kê thị xã**

Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến cuộc rà soát để làm cơ sở tính tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu sau rà soát.

## **6. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thị xã**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình;

**7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã và các tổ chức thành viên:** Tuyên truyền, phổ biến, giám sát quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

## **8. Ủy ban nhân dân các xã, phường**

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát trên địa bàn.

Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung của công tác rà soát.

Lựa chọn lực lượng thanh niên tình nguyện là Bí thư các chi đoàn thôn, tổ dân phố để tham gia hỗ trợ việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ

làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại địa phương. Lập danh sách lực lượng thanh niên tình nguyện gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội **trước ngày 10/9/2023** để tổng hợp;

Tổ chức lực lượng điều tra viên, giám sát viên để thực hiện việc rà soát đúng theo quy định; điều tra viên phải trực tiếp đến từng hộ gia đình để quan sát, khảo sát, thu thập thông tin của hộ gia đình;

Sau khi có kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân xã, phường hoàn tất các thủ tục trình Ủy ban nhân dân thị xã xem xét phê duyệt. Khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ra Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; đồng thời gửi các quyết định công nhận và danh sách liên quan về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã **trước ngày 10/11/2023** để tổng hợp, theo dõi.

Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoàn thành trước ngày **31/12/2023**.

Lập sổ quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương; Lưu trữ hồ sơ rà soát và các mẫu, biểu tổng hợp để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và các vấn đề liên quan khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

## **VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**1.** Căn cứ nội dung Kế hoạch này, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện tại đơn vị, địa phương trước ngày **10/9/2023**.

**2.** Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã chịu trách nhiệm hướng dẫn đôn đốc, báo cáo thường xuyên với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã về tình hình, triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để được hướng dẫn cụ thể./.

### **Nơi nhận:**

- Sở LĐ - TB&XH;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị nêu tại Mục VI;
- Thành viên BCD ĐT,RS HN,HCN;
- Lưu: VT, Phòng LĐ-TB&XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Ngọc An**